

Số: **7164** /BKHDĐT-QLKTTW  
V/v thẩm định dự thảo Nghị định quy định  
chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều  
của Luật Doanh nghiệp


Hà Nội, ngày **28** tháng **10** năm 2020

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 9, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin gửi Hồ sơ dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp để Quý Bộ thẩm định theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Hồ sơ gồm:

1. Tờ trình Chính phủ về dự thảo Nghị định;
2. Dự thảo Nghị định;

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Bộ. / 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- VPCP (để phối hợp);
- Lưu: VT, QLKTTW.

T2



**Trần Duy Đông**

Số: /TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO
---------

**TỜ TRÌNH****Về việc ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp**

Kính gửi: Chính phủ

Ngày 17/6/2020, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội Khóa XIV đã thông qua Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (Luật Doanh nghiệp năm 2020), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021. Ngày 24/7/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1109/QĐ-TTg về việc ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội Khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 9, theo đó Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao chủ trì nghiên cứu, soạn thảo 04 Nghị định hướng dẫn Luật Doanh nghiệp năm 2020, trong đó có Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan đã nghiên cứu, xây dựng và hoàn thành Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp (Dự thảo Nghị định). Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ Dự thảo Nghị định với các nội dung cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

Luật Doanh nghiệp năm 2020 tiếp tục có những bước cải cách đáng kể, tạo thuận lợi cho việc thành lập và đăng ký doanh nghiệp, cắt giảm chi phí và thời gian khởi sự kinh doanh, nâng cao khung khổ pháp lý quản trị doanh nghiệp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia. Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp sẽ hướng dẫn 07 Điều của Luật Doanh nghiệp năm 2020, cụ thể như sau:

- Khoản 6 Điều 10 Luật Doanh nghiệp năm 2020 giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết về Doanh nghiệp xã hội.

- Khoản 4 Điều 65 Luật Doanh nghiệp 2020 giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết về Ban kiểm soát, kiểm soát viên đối với doanh nghiệp nhà nước là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên.

- Khoản 4 Điều 88 Luật Doanh nghiệp 2020 giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết về doanh nghiệp nhà nước.

- Khoản 4 Điều 103 và khoản 3 Điều 104 Luật Doanh nghiệp 2020 giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết về Ban kiểm soát, kiểm soát viên doanh nghiệp nhà nước.

- Khoản 4 Điều 195 Luật Doanh nghiệp 2020 giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung khoản 2 và 3 Điều 195 về công ty mẹ, công ty con.

- Khoản 5 Điều 215 Luật Doanh nghiệp 2020 giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết về trách nhiệm cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

## **II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Dự thảo Nghị định được xây dựng với các mục tiêu chính và nguyên tắc sau đây:

- Ban hành quy định chi tiết một số nội dung quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2020 đảm bảo thực thi Luật Doanh nghiệp một cách nhất quán, đầy đủ từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

- Kế thừa những quy định của Nghị định số 96/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp năm 2014 đang được thực hiện ổn định, không có vướng mắc và phù hợp với Luật Doanh nghiệp năm 2020; đồng thời, bãi bỏ những quy định không còn phù hợp so với quy định của Luật Doanh nghiệp 2020.

## **III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

### **1. Bố cục Dự thảo Nghị định**

Dự thảo Nghị định bao gồm 16 Điều và không chia thành các chương, mục. Cụ thể: có 5 điều hướng dẫn về doanh nghiệp xã hội; có 1 điều hướng dẫn về doanh nghiệp nhà nước; có 2 điều hướng dẫn về Ban kiểm soát, kiểm soát viên; có 1 điều hướng dẫn về công ty mẹ, công ty con; có 4 điều hướng dẫn về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

So với dự thảo Nghị định số 96/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp năm 2014 (Nghị định 96/2015/NĐ-CP), Dự thảo Nghị định có ít hơn 5 điều bởi vì một số nội dung của Nghị định 96/2015/NĐ-CP đã được đưa vào nội dung của Luật Doanh nghiệp năm 2020; một số nội dung khác không còn phù hợp do nội dung tương ứng đã bị bãi bỏ bởi Luật Doanh nghiệp 2020 (nội dung về dấu của doanh nghiệp). Đồng thời, Dự thảo Nghị định đã bổ sung thêm một số quy định để hướng dẫn nội dung mới Luật

Doanh nghiệp năm 2020 (nội dung về Ban kiểm soát, kiểm soát viên đối với doanh nghiệp nhà nước).

## **2. Nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị định**

*a) Hướng dẫn Điều 10 của Luật Doanh nghiệp năm 2020 về Doanh nghiệp xã hội*

So với nội dung của Nghị định 96/2015/NĐ-CP về doanh nghiệp xã hội, các nội dung sửa đổi, bổ sung chính trong dự thảo Nghị định như sau:

*Một là*, bỏ một số quy định về hồ sơ, trình tự thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp xã hội do được chuyển sang nội dung dự thảo Nghị định về đăng ký doanh nghiệp.

*Hai là*, bỏ một số nội dung không còn phù hợp, cản trở hoạt động đối với doanh nghiệp xã hội, như quy định hạn chế chuyển nhượng cổ phần (khoản 2 Điều 9 Nghị định 96/2015/NĐ-CP),...

*Ba là*, các nội dung còn lại trong dự thảo Nghị định về cơ bản không thay đổi, bao gồm:

- Chính sách phát triển đối với doanh nghiệp xã hội (Điều 2).
- Trách nhiệm của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên, cổ đông trong thực hiện Cam kết mục tiêu xã hội, môi trường (Điều 3).
- Quyền, nghĩa vụ tiếp nhận viện trợ, tài trợ (Điều 4).
- Chuyển đổi Cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội (Điều 5).
- Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể doanh nghiệp xã hội (Điều 6).

*b) Hướng dẫn Điều 88 Luật Doanh nghiệp 2020 về doanh nghiệp nhà nước*

Điều 7 Dự thảo Nghị định nhằm hướng dẫn chi tiết về doanh nghiệp nhà nước có sở hữu của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại điểm (a) và (b) khoản 3 Điều 88 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

*c) Hướng dẫn Điều 65, Điều 103 và Điều 104 Luật Doanh nghiệp năm 2020 về Ban kiểm soát, kiểm soát viên doanh nghiệp nhà nước*

Dự thảo Nghị định có 2 điều quy định chi tiết về tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích và chi phí khác của Ban kiểm soát, kiểm soát viên; trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu và phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát, kiểm soát viên với cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp và các bên có liên quan. Đây là các quy định mới so với Nghị định 96/2015/NĐ-CP quy định chi

tiết thi hành Luật Doanh nghiệp năm 2014. Nội dung được hướng dẫn chi tiết bao gồm:

- Quyền lợi và cách thức chi trả về chi phí công tác, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập, đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ; điều kiện và phương tiện, thiết bị làm việc và chế độ phúc lợi khác.

- Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc quản lý; việc theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động ban kiểm soát, kiểm soát viên; phối hợp giữa Ban kiểm soát, kiểm soát viên với cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp và người quản lý doanh nghiệp.

*d) Hướng dẫn Điều 195 Luật Doanh nghiệp 2020 về công ty mẹ, công ty con*

Nội dung này được quy định tại 1 điều (Điều 10) trong Dự thảo Nghị định. So với Nghị định 96/2015/NĐ-CP thì nội dung hướng dẫn tại dự thảo Nghị định về cơ bản không thay đổi; chỉ sửa đổi lại mang tính kỹ thuật nhằm quy định chi tiết hơn, rõ ràng hơn.

*đ) Hướng dẫn Điều 215 Luật Doanh nghiệp 2020 về trách nhiệm cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp*

Nội dung này được quy định tại 3 điều trong Dự thảo Nghị định. So với Nghị định 96/2015/NĐ-CP, dự thảo Nghị định bổ sung thêm một Điều 14 về kiểm tra về tuân thủ Luật Doanh nghiệp đối với nội dung đăng ký doanh nghiệp. Quy định này nhằm cụ thể hóa trách nhiệm quản lý nhà nước của Cơ quan đăng ký kinh doanh đối với việc kiểm tra giám sát doanh nghiệp theo nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Quy định về kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh được xây dựng dựa trên nguyên tắc việc kiểm tra không được ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh bình thường của doanh nghiệp và việc kiểm tra phải được thực hiện theo đúng kế hoạch và thông báo trước cho doanh nghiệp biết.

#### **IV. VẤN ĐỀ CÒN CÓ Ý KIẾN KHÁC NHAU**

Trong quá trình tổng hợp các ý kiến góp ý cho Dự thảo Nghị định vẫn còn .... ý kiến khác nhau. Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo cụ thể các nội dung còn ý kiến khác nhau và kiến nghị phương án như sau:

.....

#### **V. VỀ VIỆC TIẾP THU Ý KIẾN TẠI BÁO CÁO THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP**

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (Báo cáo số ..... ngày ..... về việc thẩm định Dự thảo Nghị định), Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu các ý

kiến thẩm định và hoàn thiện Dự thảo Nghị định. Ngoài các ý kiến thẩm định đã tiếp thu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giải trình các ý kiến thẩm định khác như sau:

.....

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

*(Kèm theo Tờ trình gồm các tài liệu: Dự thảo Nghị định và Phụ lục kèm theo; Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành; Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, QLKTTW.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Chí Dũng**

Số: /2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

**DỰ THẢO**

**NGHỊ ĐỊNH**

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA  
LUẬT DOANH NGHIỆP**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Nghị định này quy định chi tiết Điều 10, Điều 65, Điều 88, Điều 103, Điều 104, khoản 2 và 3 Điều 195 và Điều 215 Luật Doanh nghiệp.

**Điều 2. Chính sách phát triển đối với doanh nghiệp xã hội**

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp xã hội có mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng.

2. Doanh nghiệp xã hội được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp xã hội thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tương ứng đối với từng loại hình doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định này.

**Điều 3. Trách nhiệm của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên, cổ đông doanh nghiệp xã hội**

1. Doanh nghiệp xã hội phải duy trì mục tiêu xã hội, môi trường, mức lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư và nội dung khác ghi tại Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường trong suốt quá trình hoạt động. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường và mức lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư, doanh nghiệp xã hội phải hoàn lại toàn bộ các ưu đãi, khoản viện trợ, tài trợ mà doanh nghiệp xã hội đã tiếp nhận để thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường đã đăng ký.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân đối với doanh nghiệp tư nhân, thành viên đối với công ty hợp danh và công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ đông đối với công

ty cổ phần đã ký tên trong Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường và thành viên Hội đồng quản trị ở nhiệm kỳ có liên quan của công ty cổ phần chịu trách nhiệm liên đới đối với các thiệt hại phát sinh trong trường hợp doanh nghiệp xã hội vi phạm Khoản 1 Điều này.

#### **Điều 4. Tiếp nhận viện trợ, tài trợ**

1. Doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ phi chính phủ nước ngoài để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường theo quy định của pháp luật về tiếp nhận viện trợ phi chính phủ nước ngoài.

2. Ngoài các khoản viện trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, doanh nghiệp xã hội được tiếp nhận tài trợ bằng tài sản, tài chính hoặc hỗ trợ kỹ thuật từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam để thực hiện mục tiêu giải quyết vấn đề xã hội, môi trường.

3. Doanh nghiệp xã hội tiếp nhận các khoản tài trợ quy định tại Khoản 2 Điều này như sau:

a) Việc tiếp nhận tài trợ phải lập thành văn bản. Văn bản tiếp nhận tài trợ phải có các nội dung: Thông tin về cá nhân, tổ chức tài trợ, loại tài sản, giá trị tài sản hoặc tiền tài trợ, thời điểm thực hiện tài trợ, yêu cầu đối với doanh nghiệp tiếp nhận tài trợ, họ, tên và chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của các bên.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày văn bản tiếp nhận tài trợ được ký kết, doanh nghiệp phải thông báo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc cơ quan quản lý viện trợ, tài trợ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi doanh nghiệp có trụ sở chính về việc tiếp nhận tài trợ; kèm theo thông báo phải có bản sao Văn bản tiếp nhận tài trợ..

#### **Điều 5. Chuyển đổi cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội và quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội**

1. Cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được dùng toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ để đăng ký doanh nghiệp xã hội sau khi có Quyết định cho phép chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

2. Doanh nghiệp xã hội sau khi được đăng ký đương nhiên kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện chấm dứt hoạt động kể từ ngày doanh nghiệp xã hội được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

#### **Điều 6. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể đối với doanh nghiệp xã hội**



1. Trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập giữa doanh nghiệp xã hội và giữa doanh nghiệp xã hội với doanh nghiệp khác thực hiện theo quy định tương ứng của Luật doanh nghiệp. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chia, tách, hợp nhất, sáp nhập đối với doanh nghiệp xã hội thực hiện theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp xã hội dẫn đến chấm dứt mục tiêu xã hội, môi trường hoặc thành lập doanh nghiệp xã hội mới thì kèm thêm hồ sơ chấm dứt mục tiêu xã hội, môi trường đối với doanh nghiệp xã hội, hồ sơ thành lập doanh nghiệp xã hội.

2. Trường hợp giải thể doanh nghiệp xã hội, số dư tài sản hoặc tài chính còn lại đối với nguồn tài sản, tài chính mà doanh nghiệp xã hội đã nhận phải được trả lại cho cá nhân, cơ quan, tổ chức đã viện trợ, tài trợ hoặc chuyển cho các doanh nghiệp xã hội khác, tổ chức khác có mục tiêu xã hội tương tự.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp xã hội được thực hiện theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp về giải thể doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp xã hội còn số dư tài sản hoặc tài chính đối với nguồn viện trợ, tài trợ đã nhận, thì hồ sơ giải thể phải có thêm Thỏa thuận với cá nhân, tổ chức liên quan về xử lý số dư tài sản hoặc tài chính đối với nguồn viện trợ, tài trợ mà doanh nghiệp xã hội đã nhận.

### **Điều 7. Doanh nghiệp nhà nước**

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại điểm (a) và (b) khoản 3 Điều 88 Luật doanh nghiệp bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con;

2. Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con;

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

4. Công ty cổ phần là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

### **Điều 8. Quy chế hoạt động, tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Ban kiểm soát, kiểm soát viên.**

1. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Ban kiểm soát, kiểm soát viên đối với doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% điều lệ thực hiện theo quy định sau:

a) Trường hợp tiền lương, thù lao, tiền thưởng, các chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên nhận chi trả trực tiếp từ doanh nghiệp được

tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp.

b) Kiểm soát viên được thanh toán chi phí công tác, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập, đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ nhưng không vượt quá tổng mức kinh phí hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận, trừ trường hợp Cơ quan đại diện chủ sở hữu có quyết định khác. Ban kiểm soát được quyền thuê tư vấn của các chuyên gia, tổ chức chuyên ngành để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên nếu được sự đồng ý bằng văn bản của Cơ quan đại diện chủ sở hữu nếu vượt quá mức kinh phí hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

c) Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên được bố trí điều kiện làm việc, chi phí công tác tối thiểu bằng định mức của Giám đốc, Tổng giám đốc công ty. Ngoài tiền lương, thù lao, tiền thưởng và chi phí hoạt động khác, Kiểm soát viên được hưởng chế độ phúc lợi và tham gia các hoạt động xã hội, đoàn thể tại của doanh nghiệp như cán bộ, nhân viên khác của doanh nghiệp.

2. Hội đồng thành viên công ty ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, kiểm soát viên của công ty trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp nhà nước theo điểm b khoản 1 Điều 88 và công ty trách nhiệm hữu hạn là công ty con của doanh nghiệp nhà nước.

### **Điều 9. Trách nhiệm của Cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên**

1. Ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại mỗi doanh nghiệp. Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát bao gồm các nội dung sau đây:

b) Cơ chế phối hợp giữa Ban kiểm soát, kiểm soát viên với doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp và người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong thực hiện quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát đối với doanh nghiệp; công ty con, công ty có phần vốn góp hoặc công ty liên kết của doanh nghiệp.

c) Cơ chế phối hợp; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp đối với hoạt động của Ban kiểm soát, kiểm soát viên;

d) Cơ chế phối hợp, báo cáo, xin ý kiến giữa cơ quan chủ sở hữu và Ban kiểm soát, kiểm soát viên trong thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao;

đ) Cơ chế đánh giá việc thực hiện quyền, nhiệm vụ giao cho Kiểm soát viên, Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên; chế độ chính sách, chi phí hoạt động cho Ban kiểm soát, kiểm soát viên;

e) Quy trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; phạm vi, nội dung thực hiện các quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được giao;

d) Nội dung khác.

2. Giám sát, đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Kiểm soát viên do mình bổ nhiệm; thông báo đầy đủ cho Kiểm soát viên quyết định của mình liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Kiểm soát viên tại doanh nghiệp

3. Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức về cơ sở, vật chất, trang thiết bị làm việc, chi phí hoạt động hàng năm và các khoản chi khác phục vụ hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên.

4. Thành lập một đơn vị chuyên trách hoặc giao nhiệm vụ cho một đơn vị hoặc cá nhân cụ thể làm đầu mối quản lý, giám sát, theo dõi, tổng hợp và xử lý các công việc liên quan đến hoạt động, chế độ chính sách của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên.

#### **Điều 10. Hạn chế sở hữu chéo giữa các công ty**

1. Góp vốn thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 3 Điều 195 Luật Doanh nghiệp bao gồm trường hợp sau:

a) Góp vốn để thành lập doanh nghiệp mới.

b) Mua phần vốn góp, mua cổ phần của doanh nghiệp đã thành lập.

c) Nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của các thành viên, cổ đông của doanh nghiệp đã thành lập.

2. Doanh nghiệp có sở hữu ít nhất 65% vốn Nhà nước là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ từ 65% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.

3. Chủ tịch công ty, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị của các công ty có liên quan chịu trách nhiệm bảo đảm tuân thủ đúng quy định tại Điều 195 Luật Doanh nghiệp khi quyết định góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của công ty khác. Chủ tịch công ty hoặc thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị của công ty có liên quan cùng liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại xảy ra cho công ty khi vi phạm quy định tại khoản này.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh có quyền từ chối đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông công ty nếu trong quá trình thụ lý hồ sơ phát hiện việc góp vốn, mua cổ phần thành lập doanh nghiệp hoặc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp liên quan vi phạm quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều 195 Luật Doanh nghiệp.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 195 Luật doanh nghiệp, các công ty đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng thêm tỷ lệ sở hữu chéo so với thời điểm trước ngày 01 tháng 7 năm 2015.

#### **Điều 11. Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp**

1. Cán bộ, công chức không được yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm các giấy tờ, đặt ra thêm các thủ tục, điều kiện ngoài quy định và có hành vi gây khó khăn, phiền hà đối với tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp.

2. Tăng cường phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước về tình hình hoạt động của doanh nghiệp; tạo thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức có liên quan trong tiếp cận các thông tin về hoạt động của doanh nghiệp được lưu trữ tại cơ quan, đơn vị, trừ trường hợp phải bảo đảm bí mật theo quy định pháp luật.

3. Mỗi cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ được giao. Hoạt động theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu không được gây ảnh hưởng bất lợi hoặc cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp.

### **Điều 12. Phối hợp chia sẻ thông tin về hoạt động của doanh nghiệp giữa các cơ quan, đơn vị**

1. Định kỳ hằng tháng, các cơ quan thuộc: Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính các thông tin sau đây:

a) Các loại giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận hoặc văn bản chấp thuận về điều kiện kinh doanh đã cấp cho doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, người quản lý doanh nghiệp.

b) Quyết định xử lý vi phạm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, người quản lý doanh nghiệp.

c) Quyết định tạm dừng hoạt động, quyết định chấm dứt việc tạm dừng hoạt động kinh doanh.

d) Thông tin về vi phạm pháp luật thuế của doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật vào hồ sơ đăng ký doanh nghiệp có liên quan.

### **Điều 13. Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro về theo dõi và giám sát hoạt động của doanh nghiệp**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, phương án, cách thức trao đổi thông tin với cơ quan có liên quan và công khai thông tin; xây dựng hệ thống quản lý rủi ro về theo dõi và giám sát hoạt động của doanh nghiệp trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước của mình.

2. Hệ thống quản lý rủi ro về theo dõi và giám sát hoạt động của doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm quản lý hệ thống rủi ro.
- b) Danh mục các rủi ro cần thiết phải theo dõi, giám sát.
- c) Các mức độ rủi ro cần kiểm soát.
- d) Phương thức cảnh báo, ngăn chặn và xử lý các rủi ro khi phát hiện.
- đ) Cách thức thu thập, trao đổi thông tin và cách thức đánh giá rủi ro.

#### **Điều 14. Kiểm tra nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp**

1. Kiểm tra là việc cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét việc tuân thủ quy định của luật doanh nghiệp đối với các nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra doanh nghiệp theo kế hoạch kiểm tra. Việc kiểm tra doanh nghiệp được thực hiện bằng một trong các cách thức sau:

a) Yêu cầu doanh nghiệp gửi báo cáo bằng văn bản và các tài liệu liên quan về cơ quan thực hiện kiểm tra. Trường hợp cần thiết, cơ quan thực hiện kiểm tra yêu cầu doanh nghiệp đến trụ sở cơ quan để giải trình;

b) Tổ chức đoàn kiểm tra trực tiếp thực hiện kiểm tra tại trụ sở chính của doanh nghiệp, trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

3. Kiểm tra doanh nghiệp theo nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Cơ quan thực hiện kiểm tra ban hành Quyết định kiểm tra. Quyết định kiểm tra bao gồm các nội dung: tên cơ quan thực hiện kiểm tra; họ tên, chức vụ các cán bộ thực hiện kiểm tra; tên, mã số doanh nghiệp được kiểm tra; nội dung kiểm tra, các tài liệu doanh nghiệp cung cấp để thực hiện kiểm tra; phương thức, thời gian bắt đầu và kết thúc kiểm tra.

b) Thời gian kiểm tra cho một doanh nghiệp không quá 03 ngày làm việc. Quyết định kiểm tra phải được gửi cho doanh nghiệp bị kiểm tra ít nhất 07 ngày trước khi bắt đầu thực hiện việc kiểm tra;

c) Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan thực hiện kiểm tra thông báo kết quả kiểm tra tới doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan. Trong trường hợp doanh nghiệp có hành vi vi phạm hành chính, cơ quan thực hiện kiểm tra gửi thông báo kết quả kiểm tra tới cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về kiểm tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra doanh nghiệp theo pháp luật chuyên ngành.

### **Điều 15. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

### **Điều 16. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, ĐMDN (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**